

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN CẦN GIỜ
MST : 0301447810

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B01-DN
MẪU B02-DN
MẪU B03-DN
MẪU B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,628,915,435	66,845,955,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34,657,668,138	16,570,682,318
1. Tiền	111		34,657,668,138	16,570,682,318
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	396,000,000	396,000,000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		396,000,000	396,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,474,964,212	46,018,761,674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	19,746,920,161	29,812,856,275
2. Trả trước cho người bán	132		363,815,500	416,748,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18,981,114,454	16,406,042,572
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(616,885,903)	(616,885,903)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	7,848,517,894	3,770,220,369
1. Hàng tồn kho	141		7,848,517,894	3,770,220,369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	251,765,191	90,291,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			90,291,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251,765,191	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,256,604,391	6,863,936,557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6,595,754,256	6,203,086,422

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,595,754,256	6,203,086,422
- Nguyên giá	222	V.07	18,836,078,112	17,873,014,476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,240,323,856)	(11,669,928,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		265,591,000	265,591,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(265,591,000)	(265,591,000)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		525,135,236	525,135,236
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		525,135,236	525,135,236
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135,714,899	135,714,899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		135,714,899	135,714,899
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88,885,519,826	73,709,891,918
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23,991,152,989	35,175,779,480
I. Nợ ngắn hạn	310		23,592,684,961	35,175,779,480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	511,713,100	626,046,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,891,759,862	2,094,461,681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,115,672	1,939,713,457
4. Phải trả người lao động	314		2,918,434,333	5,506,975,657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,935,584,422	9,859,006,367
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	14,773,494,912	16,145,430,389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,439,417,340)	(995,854,271)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		398,468,028	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		398,468,028	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,894,366,837	38,534,112,438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	37,103,673,762	38,534,112,438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,783,000,000	38,783,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,388,676,842	3,388,676,842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,068,003,080)	(3,637,564,404)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		27,790,693,075	
1. Nguồn kinh phí	431		27,790,693,075	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		88,885,519,826	73,709,891,918

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dương Ngọc Kỳ Cường

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10,303,090,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,303,090,050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,239,207,071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,063,882,979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		49,418,223
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.3	386,605,490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	3,420,193,005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(693,497,293)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	216,913,783
12. Chi phí khác	32	VI.6	489,659,003
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(272,745,220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.7	(966,242,513)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dương Ngọc Kỳ Cường

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hiếu

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19,268,630,229	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,627,212,491)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,488,973,670)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,128,555,289)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,924,967,411	16,570,682,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40,861,870,370)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,086,985,820	16,570,682,318
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18,086,985,820	16,570,682,318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,570,682,318	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		34,657,668,138	16,570,682,318

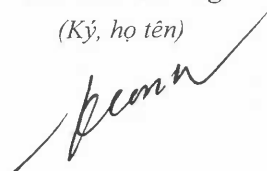
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



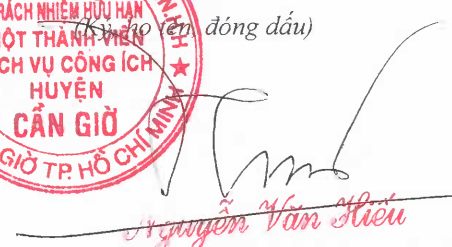
Dương Ngọc Kỳ Cường



30 tháng 07 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Kiều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6282 ngày 05/11/1997 đăng ký lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000119 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp và chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên từ tháng 08/2010.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** - Hoạt động công ích: quản lý duy tu cầu đường bộ, tuyến kè bờ biển theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; Cung ứng nước ngọt cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.
- Hoạt động khác: san lấp mặt bằng; Xây dựng sửa chữa các công trình xây dựng công nghiệp dân dụng thuộc nhóm C (gồm công trình phúc lợi công cộng, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà ở cơ quan, cơ sở sản xuất và dân dụng); Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình giao thông; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng gồm: cát, đá, đất, sỏi...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Tiền và các khoản tương tiền**
Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
- 2. Các khoản phải thu**
Các khoản phải thu được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu. Việc tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- 3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và nếu không thoả mãn điều kiện thì được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao quản lý và nhà kho của Công ty nắm giữ chờ quyết định mục đích sử dụng mới từ cơ quan quản lý cấp trên. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

6. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí liên quan giá vốn công trình được trích trước theo hợp đồng giao khoán nội bộ và tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Thu nhập khác

Đây là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch do kiểm kê đánh giá lại vật tư hàng hoá
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và cho thuê lại tài sản
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 30/06/2015</u>
Tiền mặt	69,029,769
Tiền gửi ngân hàng	34,588,638,369
Cộng	34,657,668,138

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tại ngày 30/06/2015</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	396,000,000

03. Phải thu của khách hàng

Tại ngày 30/06/2015

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

19,746,920,161

04. Phải thu khác**Tại ngày 30/06/2015**

Ký cược, ký quỹ

1,410,703,051

Tạm ứng nhân viên

6,564,968,168

Phải thu khác

10,779,975,733

Cộng**18,755,646,952****05. Hàng tồn kho****Tại ngày 30/06/2015**

Nguyên liệu, vật liệu

470,021,850

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

7,378,496,044

Cộng**7,848,517,894****06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Tại ngày 30/06/2015**

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

251,765,191

Thuế thu nhập cá nhân

1,115,672

Cộng**252,880,863****07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	1,868,158,323	9,643,131,541	6,211,236,602	150,488,010	17,873,014,476
Mua mới		68.000.000	895.063.636		963,063.636
Số cuối quý	1,868,158,323	9,711,131,541	7,106,300,238	150,488,010	18,836,078,112

08. Phải trả người bán**Tại ngày 30/06/2015**

Phải trả người bán ngắn hạn

511,713,100

09. Phải trả khác**Tại ngày 30/06/2015**

Phải trả ngắn hạn khác

14,773,494,912

10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	38,783,000,000	3,388,676,842	(4,101,760,567)	38,069,916,275
Lợi nhuận trong kỳ			(966,242,513)	(966,242,513)
	38,783,000,000	3,388,676,842	(5,068,003,080)	37,103,673,762

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 Tháng</u>
Tổng doanh thu	10,303,090,050
1. Vận chuyển xử lý rác	23,559,041
2. Hồ mộ	418,556,818
3. Nước	3,421,385,176
4. Chi phí quản lý cấp bù	573,560,836
5. Lắp đặt đồng hồ nước	99,722,726
6. Vườn Ươm	211,416,886
7. Chi phí quản lý bến xe	11,912,727
8. Công trình khác (cho thuê xe ủi san lấp mặt bằng)	23,936,363
9. Duy tu giao thông quý I-2015	785,454,545
10. Nâng cấp sửa chữa kè đá Trung tâm xã Thạnh An	4,911,224,545

Căn cứ theo điều kiện ghi nhận doanh thu, thì phòng chỉ ghi nhận doanh thu có đầy đủ hồ sơ và được ghi nhận chắc chắn. Trong quý I, Phòng KH-KT báo cáo doanh thu nghiệm thu công trình Sửa chữa UBND xã Bình Mỹ đến nay vẫn chưa cung cấp hồ sơ nên phòng tạm thời không ghi nhận doanh thu đó trong báo cáo 6 tháng.

02. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng</u>
Tổng cộng:	7,239,207,071
a. Chi phí giá vốn công trình	
<i>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	4,146,756,481
<i>Chi phí nhân công</i>	3,890,412,545
- Theo công trình	2,216,890,527
- Lương thực nhận Đội VSMT	957,942,680
- Lương thực nhận Đội Cây xanh	496,008,135
- Lương Trạm nước	219,571,203
<i>Chi phí sản xuất chung</i>	<u>1,856,523,161</u>
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ	9,893,692,187
Tạm trích chi phí giá vốn	6,287,504,411
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh chuyển kỳ sau	3,606,187,776

b. Chi phí giá vốn

951,702,660

Do trong quý I, Công ty đã thực hiện một số công trình như Bảo quản chăm sóc cây xanh, kiến thiết thị chính, Kè đá Thạnh An mà vẫn chưa được nghiệm thu để xác định doanh thu cụ thể nên các khoản chi phí phát sinh được tạm trích vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo quy định.

03. Chi phí bán hàng

	<u>6 tháng</u>
Chi phí bán hàng	386,605,490
- Chi phí khấu hao Trạm nước	172,268,572
- Chi phí trực sửa chữa sự cố trạm	214,336,918

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng
Tổng chi phí quản lý Doanh nghiệp	<u>3,420,193,005</u>
1. Quỹ lương VCQL	547,258,574
2. Quỹ lương bộ phận gián tiếp + quản lý	1,132,739,551
- Phòng TC HC	281,086,705
- Phòng KT TV	150,167,686
- Phòng KH KT	213,172,815
- Phòng QL CB	247,892,353
- Quản lý đội VSMT - QL BX	122,546,468
- Quản lý đội Cây Xanh	117,873,524
3. Các loại BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	226,542,180
4. Chi phí văn phòng	268,320,772
5. Khánh tiết	295,873,912
6. Xe công vụ	128,025,366
7. Chi phí Đảng vụ	97,709,637
8. Khấu hao TSCĐ	48,303,156
9. Dự phòng	279,630,001
05. Thu nhập khác	<u>6 tháng</u>
Thu nhập khác	216,913,783
06. Chi phí khác	<u>6 tháng</u>
<i>Chi phí khác</i>	489,659,003
07. Kết quả kinh doanh	<u>6 tháng</u>
Lợi nhuận trước thuế	(966,242,513)
VII. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ	
01. Quản lý công nợ phải thu	
01.a Công nợ các công trình đã thu hồi	
- Đường nội áp tổ 3 Long Thạnh	663,350,000
- Đường đê N1 xã Tam Thôn Hiệp	1,713,047,000
- Sửa chữa UBND xã Bình Mỹ	348,785,000
- Sửa chữa cải tạo mở rộng nhà vệ sinh hội trường Huyện Ủy	226,920,000
- Sửa chữa hội trường Huyện Ủy	420,360,000
- Duy tu giao thông quý I-2015	825,644,000
- Kè khu vực cầu đen (từ cầu đò cơ khí đến hải đội)	485,344,000
- Xây dựng công thoát nước Thạnh Hòa	31,973,000
- Sửa chữa đường EC	84,463,000
- Sửa chữa đường Cây Cui	110,311,000
- Lát đan BTXM Bình An	161,350,000

- Kè chống sạt lở văn phòng phân khu 1,3	153,000,000
- Đường Đê An Hòa	900,000,000
- Đường đê tiêu vùng 100 ha	3,920,000,000
- Duy tư sửa chữa kè đá trung tâm xã Thạnh An	4,290,000,000

Cộng **14,334,547,000**

01.b Các công trình sau đã hết hạn bảo hành nhưng vẫn chưa thu được tiền bảo hành. Phòng Kế toán đã trực tiếp liên hệ và gửi công văn nhưng vẫn không được phản hồi. Nay đề xuất gửi thư mời đến Công ty trực tiếp làm

- Sửa chữa tường rào xây mới sân khấu NVH Thạnh An	17,406,000
- Sửa chữa Nhà thư viện TTVH huyện	27,931,000
- Sửa chữa nhà thiếu nhi huyện Cần Giờ	7,284,000
- Sửa chữa cầu Trạm Xá xã hiệp Phước	263,356,407
- Sửa chữa lớn nhà xưởng trạm diesel Thạnh An	50,439,746

Cộng **366,417,153**

01.c Khoản công nợ do không tìm được hồ sơ:

- Cấp quang điện thoại	1,076,810,890
------------------------	---------------

01.d Các công nợ sau gồm một là công nợ tạm ứng cá nhân đã kéo dài nhiều năm; hai là khoản công nợ tạm ứng vận chuyển rác trong năm 2014 của các xã; ba là khoản tạm ứng thực hiện công trình KDC.

- Nguyễn Văn Suông	1,596,859,412
- Cao Duy Dũng	22,330,331
- Huỳnh Văn Lang	26,720,000
- Ban Bồi Thường GPMB	6,700,000,000
- UBND xã Thạnh An	105,000,000
- UBND xã Lý Nhơn	300,000,000
- Khu dân cư Vàm Sát II	1,389,510,000

Cộng **10,140,419,743**

01.e Đây là khoản công nợ bán vật tư Bãi Kho Đồng cho Trần Văn Tâm. Đề nghị mời khách hàng về Công ty làm việc trực tiếp về khoản nợ trên.

- Vật tư Bãi Kho Đồng	496,625,000
-----------------------	-------------

02. Quản lý công nợ phải trả

02.a Đây là khoản nợ phải thu mà Công ty đã ứng tiền trước cho các Công ty tư vấn thiết kế đã phát sinh từ nhiều năm mà đến nay vẫn chưa thanh lý, chưa xác định giá trị thực hiện. Nay đề nghị Phòng Kế hoạch kỹ thuật liên hệ và rà soát lại để xác định mức độ thực hiện của các công trình sau:

- Công ty Ý Tân với công trình mở rộng NTND Long Hoà	100,000,000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật môi trường với công trình quy hoạch vị trí xây dựng khí xử lý chất thải rắn đô thị Huyện Cần Giờ	114,000,000
- Công ty Tân Phúc Hưng với Công trình KDC Cá Cháy	84,823,380
- Công ty Tân Phúc Hưng với Công trình KDC Cọ Dầu	65,352,120

Cộng **364,175,500**

02.b Thứ hai là khoản nợ tạm ứng của Ban Bồi Thường 12.000.000.000 đồng và khoản nợ phải nộp về ngân sách số tiền thu từ các vệ tinh là 1.002.975.785 đồng.

02. Quản lý chi phí

Trong 6 tháng đầu năm, so với định mức chi phí đề ra thì có một số khoản mục chi phí đã phát sinh chi vượt, cụ thể:

Nội dung	Thực tế	Định mức	Chi vượt	Kế hoạch cả năm
- Chi phí văn phòng	268,320,772	128,754,565	139,566,207	257,509,130
- Chi phí tiếp khách	295,873,912	172,770,619	123,103,293	345,541,238

- Chi phí xe công vụ	128,025,366	114,779,600	13,245,766	229,559,200
- Chi phí Đảng vụ	97,709,637	60,000,000	37,709,637	120,000,000
- Chi phí dự phòng		136,000,000		136,000,000
- Chi phí ngoài kế hoạch	279,630,001		279,630,001	-
Cộng	789,929,687	612,304,784	593,254,904	1,088,609,568

Chi phí văn phòng: Khoản chi vượt phát sinh do chi phí tập huấn đào tạo cán bộ về một số quy định mới trong công tác chuyên môn áp dụng cho năm 2015. Khoản chi phí phục vụ cho hoạt động văn phòng ngoài chi phí văn phòng phẩm như nước uống, trà, dụng cụ vệ sinh vẫn chưa có khoản mục định mức riêng nên được cộng vào chi phí văn phòng phẩm

Chi phí tiếp khách: Tổng số tiền chi tiếp khách vượt là 123.103.293 đồng là khoản chi vượt do chi phí hoạt động phục vụ họp mặt cuối năm và tết vẫn chưa quyết toán hết trong quý 1 nên sang quý 2 tiếp tục chi vượt để thu tạm ứng cho cá nhân.

Chi phí xe công vụ: Khoản chi phí phát sinh vượt định mức là khoản chi phí trang trí xe công vụ mới (chi phí đăng ký xe, trang trí xe, chi phí xây dựng nhà xe công vụ) và chi phí nhiên liệu đi công tác của xe công vụ cũ. Khoản chi phí này dự kiến tiếp tục chi vượt do chi phí nhiên liệu xe công vụ từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2015 vẫn chưa được quyết toán do chưa định mức xe với khoản chi phí đã tạm ứng là 60.000.000 đồng.

Chi phí Đảng vụ: Khoản chi phục vụ cho công tác đại hội đảng bộ Công ty, nên chi phát sinh vượt trong 6 tháng đầu năm và sẽ cân đối được cho quý sau.

Khoản chi phí ngoài kế hoạch: phát sinh do trang bị mới máy tính, máy điều hòa phục vụ công tác 49.986.000 đồng và khoản chi hỗ trợ, quà tặng 123.925.000 đồng phòng KT - TV đề xuất trích từ nguồn chi phí dự phòng công ty.

Công ty cần kiểm soát và chi những khoản hợp lý cho 6 tháng cuối năm nhằm cân đối lại những khoản chi vượt để đảm bảo chi trong định mức đề ra nhằm đạt được lợi nhuận như kế hoạch

03. Kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	DOANH THU		
	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN 6	ĐẠT TỶ LỆ
TỔNG CỘNG	62,516,752	10,748,562	17.19%
I. HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH	24,378,983	5,334,152	21.88%
1. Duy tu giao thông	3,614,545	785,455	
2. Kiến thiết thị chính	12,834,545	-	
2.1 Thu gom, vận chuyển, xử lý rác	6,983,636	-	
2.2 Thoát nước đô thị	2,699,091	-	
2.3 Chăm sóc cây xanh trên địa bàn các xã, thị trấn	590,909	-	
2.4 Chăm sóc cây xanh tuyến đường Rừng Sác	2,560,909	-	
3. Hoạt động cấp nước	5,931,246	3,521,108	
3.1 Doanh thu trạm nước	5,785,958	3,421,385	
3.2 Nước xe bồn		-	
3.3 Lắp đặt đồng hồ nước	145,288	99,723	
4. Kinh doanh nghỉ trang LH - BK	748,240	418,557	
4.1 Hồ mộ	125,518	68,519	
4.2 Xây kim tinh	259,054	139,055	
4.3 Xây mộ phần	363,668	210,983	
5. Thu tiền rác và quản lý bến xe	92,676	35,472	
6. Quản lý cấp bù giá nước	1,157,731	573,561	
II. HOẠT ĐỘNG SXKD KHÁC	38,137,769	5,146,578	13.49%
1. Vườn ươm	45,777	211,417	

2. Công trình đấu thầu	38,091,992	4,911,225	
Sửa chữa trụ sở UBND Bình Mỹ	373,925	-	
Đường giao thông tổ 3 Long Thạnh	370,909	-	
Đê An hòa vào khu sản xuất	631,818	-	
Đường đê tiêu vùng 100ha	818,000	-	
Duy tu sửa chữa kè đá trung tâm xã TA	10,635,717	4,911,225	
Đường đê EC phần bổ sung	216,182	-	
Thay mới công rào huyện Ủy	45,441	-	
Nâng cấp mở rộng trường Mầm Non TA	10,000,000	-	
Đấu thầu	15,000,000	-	
3. Hoạt động khác (cho thuê xe, ban ủi...)		23,936	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	49,418	
IV. THU NHẬP KHÁC	-	218,414	

Trong 6 tháng đầu năm doanh thu thực hiện chỉ mới đạt 17,19% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do Phòng kế toán chỉ ghi nhận các khoản doanh thu đã được xác định là chắc chắn (có hồ sơ nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận đầy đủ). Trong 6 tháng đầu năm Công ty đang tiến hành thi công và thực hiện các công trình thu gom vận chuyển rác, chăm sóc cây xanh, DTGT và các công trình đấu thầu. Do các công trình vẫn chưa hoàn tất hồ sơ nghiệm thu nên chưa đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu. Vì vậy, đề nghị phòng Kế hoạch và Xí nghiệp công trình tích cực liên hệ chủ đầu tư để hoàn tất hồ sơ thủ tục của các công trình mà công ty đã thực hiện để phòng Kế toán ghi nhận doanh thu và có cơ sở chắc chắn để tính toán và quản lý chi phí phù hợp. Và Công ty cần có sự dự phòng tương đối (cho những khoản chi phí phát sinh ngoài kiểm soát) vì các khoản chi phí quản lý phát sinh đều ghi nhận cho công trình hoạt động công ích, còn lại những công trình đấu thầu đều có giao khoán theo mức chi phí và lợi nhuận dự toán, nếu chi phí quản lý quá cao sẽ làm hạ chi phí lương của bộ phận lao động trực tiếp ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động hoặc có thể không đạt được lợi nhuận như kế hoạch đề ra.

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dương Ngọc Huệ Cường

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Kiều

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015


Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	21,743,625		19,717,665,340	19,670,379,196	69,029,769	
112	Tiền gửi Ngân hàng	16,548,938,693		76,760,932,300	58,721,232,624	34,588,638,369	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	396,000,000				396,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	29,812,856,275	2,094,461,681	11,591,600,999	21,454,835,294	19,746,920,161	1,891,759,862
133	Thuế GTGT được khấu trừ			775,901,074	524,135,883	251,765,191	
138	Phải thu khác	9,553,008,213	1,963,349,699	2,282,843,339	863,045,249	10,779,975,733	1,770,519,129
141	Tạm ứng	5,520,668,758		4,903,721,700	3,859,422,290	6,564,968,168	
152	Nguyên liệu, vật liệu	107,054,304		684,516,344	321,548,798	470,021,850	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	3,663,166,065		10,002,834,390	6,287,504,411	7,378,496,044	
211	Tài sản cố định hữu hình	17,873,014,476		963,063,636		18,836,078,112	
214	Hao mòn tài sản cố định		11,935,519,054		570,395,802		12,505,914,856
217	Bất động sản đầu tư	265,591,000				265,591,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		616,885,903				616,885,903
241	Xây dựng cơ bản dở dang	525,135,236				525,135,236	
242	Chi phí trả trước	90,291,000			90,291,000		
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	135,714,899				135,714,899	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,332,365,601		335,097,900	256,760,450	1,410,703,051	
331	Phải trả cho người bán	416,748,730	626,046,200	2,627,212,491	2,565,812,621	363,815,500	511,713,100
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà		1,939,713,457	4,704,647,924	2,766,050,139		1,115,672
334	Phải trả người lao động		5,506,975,657	5,701,641,475	3,113,100,151		2,918,434,333
335	Chi phí phải trả		9,859,006,367	6,567,209,912	2,643,787,967		5,935,584,422
338	Phải trả, phải nộp khác		14,182,080,690	12,187,046,556	10,782,474,147	225,467,502	13,002,975,783
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(995,854,271)	1,656,205,000	212,641,931		(2,439,417,340)
356	Quỹ phát triển khoa học và công				398,468,028		398,468,028

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,783,000,000				38,783,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3,388,676,842				3,388,676,842
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,678,510,541	3,040,946,137	1,430,438,676		6,744,238,676	1,676,235,596
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			15,543,367,925	43,334,061,000		27,790,693,075
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp			10,303,090,050	10,303,090,050		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			49,418,223	49,418,223		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực			8,515,222,296	8,515,222,296		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4,852,446,921	4,852,446,921		
627	Chi phí sản xuất chung			3,126,571,648	3,126,571,648		
632	Giá vốn hàng bán			7,239,207,071	7,239,207,071		
641	Chi phí bán hàng			388,705,490	388,705,490		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,518,968,951	3,518,968,951		
711	Thu nhập khác			216,913,783	216,913,783		
811	Chi phí khác			704,474,147	704,474,147		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11,535,664,569	11,535,664,569		
Cộng		92,940,807,416	92,940,807,416	228,886,630,130	228,886,630,130	108,752,559,261	108,752,559,261

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2015

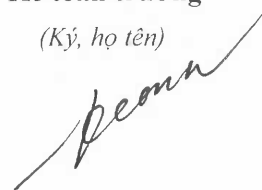
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Ngọc Huyền Cường

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Hiếu